

BẢNG TÍNH SỐ LIỆU TIỀN NƯỚC KTX NHÀ K1 NĂM 2016

Tháng 1 năm 2016

Số phòng	Số HS ở phòng	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số dư	Đơn giá (11.700*10%)	Thành tiền	Ghi chú
101	Phòng trực Y tế						
102	8	738	747	9	12.870	115.830	
103	8	1.161	1.171	10	12.870	128.700	
104	8	600	618	18	12.870	231.660	
105	8	1.267	1.284	17	12.870	218.790	
106	8	538	548	10	12.870	128.700	
107	PSHC	87			12.870	0	
108		86			12.870	0	
109	8	323	336	13	12.870	167.310	
110	8	595	607	12	12.870	154.440	
111	8	325	332	7	12.870	90.090	
112	8	578	593	15	12.870	193.050	
113	7	518	537	19	12.870	244.530	
114	7	490	502	12	12.870	154.440	
201	8	730	737	7	12.870	90.090	
202	4	713	721	8	12.870	102.960	
203	8	675	687	12	12.870	154.440	
204	6	675	695	20	12.870	257.400	
205	8	568	578	10	12.870	128.700	
206	8	515	526	11	12.870	141.570	
207	5	368	375	7	12.870	90.090	
208	8	537	548	11	12.870	141.570	
209	8	677	685	8	12.870	102.960	
210	8	755	765	10	12.870	128.700	
211	8	755	764	9	12.870	115.830	
212	8	553	560	7	12.870	90.090	
213	8	799	808	9	12.870	115.830	
214	8	9	16	7	12.870	90.090	
301	1 SV ẩn độ	285	289	4	12.870	51.480	
302	5	771	782	11	12.870	141.570	
303	7	437	443	6	12.870	77.220	
304	8	540			12.870	0	
305	7	705	718	13	12.870	167.310	
306	7	483	491	8	12.870	102.960	
307	PSHC				12.870	0	
308					12.870	0	
309	8	530	550	20	12.870	257.400	
310	8	550	556	6	12.870	77.220	

311	8		476	488	12	12.870	154.440
312	8		626	629	3	12.870	38.610
313	8		771	782	11	12.870	141.570
314	8		720	728	8	12.870	102.960
401	8		440	450	10	12.870	128.700
402	8		698	711	13	12.870	167.310
403	8		583	595	12	12.870	154.440
404	8		405	414	9	12.870	115.830
405	1		570	583	13	12.870	167.310
406	8		382	394	12	12.870	154.440
407	8		478	493	15	12.870	193.050
408	8		483	492	9	12.870	115.830
409	7		436	436	0	12.870	0
410	8		774	789	15	12.870	193.050
411	8		672	689	17	12.870	218.790
412	8		790	801	11	12.870	141.570
413	8		766	777	11	12.870	141.570
414	8		705	714	9	12.870	115.830
501	7		230	236	6	12.870	77.220
502	8		461	466	5	12.870	64.350
503	7		288	298	10	12.870	128.700
504	8		491	497	6	12.870	77.220
505	8		585	594	9	12.870	115.830
506	1	SVNN TT	549	561	12	12.870	154.440
507	3	CPC	281			12.870	0
508	3	SVNN TT	421	436	15	12.870	193.050
509	4	SVNN TT	256	263	7	12.870	90.090
510	8		495	506	11	12.870	141.570
511	8		895	903	8	12.870	102.960
512	8		626	633	7	12.870	90.090
513	8		593	602	9	12.870	115.830
514	8		587	597	10	12.870	128.700
Cộng	465				651		8.378.370

(Bảng chữ: Tám triệu ba trăm bảy mươi tám nghìn ba trăm bảy mươi đồng)

* Trong đó: - Kinh phí hỗ trợ cho sinh viên nước ngoài thực tập là: 200.000 đ/1 phòng
- Kinh phí phải thu là: 7.940.790 đồng

PHÒNG QUẢN TRỊ PV
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

TT DV TỔNG HỢP
PHÓ GIÁM ĐỐC

TỔ KTX

NGƯỜI ĐỌC SỐ

NGƯỜI LẬP

ThS. Ngô Xuân Hoà

ThS. Lê Xuân Hưng

Trần Xuân Nam

Dương Văn Thanh

Trần Thị Hà